

Phước Hòa, ngày 20 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023-2024**

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	Trẻ nhà trẻ được chăm sóc giáo dục tốt, đảm bảo tuyệt đối an toàn về thể chất và tinh thần. Đạt được cá. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng béo phì đến cuối năm. Trẻ nhanh nhẹn hoạt bát trong các hoạt động. Có nhận thức theo đặc điểm lứa tuổi.	Trẻ mẫu giáo được chăm sóc giáo dục tốt, đảm bảo tuyệt đối an toàn về thể chất và tinh thần. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng béo phì đến cuối năm. Trẻ nhanh nhẹn hoạt bát trong các hoạt động. Có nhận thức theo đặc điểm lứa tuổi.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Tất cả trẻ nhà trẻ được tiếp cận chương trình giáo dục nhà trẻ hiện hành	Tất cả trẻ nhà trẻ được tiếp cận chương trình giáo dục mẫu giáo hiện hành
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Các lĩnh vực phát triển trẻ đạt tốt.	Lĩnh vực phát triển thể chất Đạt: 95% Lĩnh vực phát triển nhận thức Đạt: 91% Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ Đạt: 92% Lĩnh vực phát triển xã hội Đạt: 90% Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ Đạt: 90%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 1 năm / 2 lần	Khám sức khỏe định kỳ 1 năm/ 2 lần.

Biểu mẫu 02**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024**

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	558	0	0	59	115	187	197
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0				
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày							
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	12	0	0	0	1	5	6
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú							
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	558	0	0	59	115	187	197
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	558	0	0	59	115	187	197
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	0	0	0	56	111	182	192
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	3	4	5	5
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	0	0	0	57	110	181	176
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	2	5	6	6
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	5	9	19	21
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							

1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	59			59			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	499				115	187	197

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Hồng Vân

Biểu mẫu 03

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024
(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	2.0m ² /1 trẻ-
2	Phòng học bán kiên cố	1	2.0m ² /1 trẻ-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	7710 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1.220 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	64m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	50m ²	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	14m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	29m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	56m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	260 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		21/21 nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		21/21
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		52/2 sân chơi (trường)

IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	30	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	,	21/21 nhóm (lớp)
1	...		

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	17m ²		308m ²		0,40m ² /1 trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		,		

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
PHƯỚC HÒA
Ngô Thị Hồng Vân

Biểu mẫu 04

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	62	0	0	39	3	4	0							
I	Giáo viên	43	0	0	37	3	3	0							
1	Nhà trẻ	7	0	0	6	0	1	0		3	6	2	7		
2	Mẫu giáo	36	0	0	30	3	0	0		13	16	17	17		
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0			3	3			
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0			1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0			2	2			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	10	0	0	0	0	0	0							
2	Nhân viên kế toán	0	0	0	0	0	0	0							
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0							
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0							
5	Nhân viên khác	16	0	0	0	0	0	15							

